

Phụ lục

Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tháng 8 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng 9 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Tổng số	Hoàn thành trong hạn	Hoàn thành trễ hạn	Chưa hoàn thành trong hạn	Chưa hoàn thành trễ hạn	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ chưa hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Ghi chú
I	CẤP SỞ, BAN, NGÀNH									
1	Sở Công thương	63	56	0	7	0	88,89%	0,00%	0,00%	
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32	32	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	83	36	8	36	3	43,37%	9,64%	3,61%	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	97	97	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
5	Sở Nội vụ	55	36	0	19	0	65,45%	0,00%	0,00%	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	208	95	23	88	2	45,67%	11,06%	0,96%	
7	Sở Tư pháp	35	29	0	6	0	82,86%	0,00%	0,00%	
8	Sở Tài chính	236	204	0	32	0	86,44%	0,00%	0,00%	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	136	104	4	28	0	76,47%	2,94%	0,00%	
10	Sở Xây dựng	94	77	0	17	0	81,91%	0,00%	0,00%	
11	Sở Y tế	109	64	24	19	2	58,72%	22,02%	1,83%	
12	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	59	24	0	35	0	40,68%	0,00%	0,00%	
13	Công an tỉnh	12	10	0	2	0	83,33%	0,00%	0,00%	
14	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk	1	1	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	4	2	0	2	0	50,00%	0,00%	0,00%	
16	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	4	4	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
17	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	5	4	0	1	0	80,00%	0,00%	0,00%	
18	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	3	1	1	1	0	33,33%	33,33%	0,00%	
19	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng phía Đông tỉnh (Ban C)	4	3	0	1	0	75,00%	0,00%	0,00%	
20	BQL ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh (Ban B)									Không có báo cáo
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk	5	5	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
	Tổng cộng (I)	1.245	884	60	294	7	71,00%	4,82%	0,56%	
II	CẤP XÃ, PHƯỜNG									
1	Phường Bình Kiến	29	27	0	2	0	93,10%	0,00%	0,00%	
2	Phường Buôn Hồ	17	13	4	0	0	76,47%	23,53%	0,00%	
3	Phường Buôn Ma Thuột	33	28	0	5	0	84,85%	0,00%	0,00%	
4	Phường Cư Bao	27	21	2	4	0	77,78%	7,41%	0,00%	
5	Phường Đông Hòa	82	80	1	0	1	97,56%	1,22%	1,22%	
6	Phường Ea Kao	35	23	0	12	0	65,71%	0,00%	0,00%	
7	Phường Hòa Hiệp	24	19	3	2	0	79,17%	12,50%	0,00%	
8	Phường Phú Yên	51	50	0	1	0	98,04%	0,00%	0,00%	
9	Phường Sông Cầu	60	60	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
10	Phường Tân An	20	13	2	5	0	65,00%	10,00%	0,00%	
11	Phường Tân Lập	11	11	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	0
12	Phường Thành Nhất	231	222	0	8	1	96,10%	0,00%	0,43%	
13	Phường Tuy Hòa	50	50	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
14	Phường Xuân Đài	37	37	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
15	Xã Buôn Đôn	25	22	3	0	0	88,00%	12,00%	0,00%	
16	Xã Cư M'gar	21	10	4	7	0	47,62%	19,05%	0,00%	
17	Xã Cư M'ta	22	22	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
18	Xã Cư Pong	33	32	1	0	0	96,97%	3,03%	0,00%	

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Tổng số	Hoàn thành trong hạn	Hoàn thành trễ hạn	Chưa hoàn thành trong hạn	Chưa hoàn thành trễ hạn	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ chưa hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Ghi chú
19	Xã Cư Pao	22	14	3	4	1	63,64%	13,64%	4,55%	
20	Xã Cư Pui	20	16	1	3	0	80,00%	5,00%	0,00%	
21	Xã Cư Yang	9	9	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
22	Xã Cuôr Đăng	22	21	0	1	0	95,45%	0,00%	0,00%	
23	Xã Dang Kang	26	17	3	6	0	65,38%	11,54%	0,00%	
24	Xã Dliê Ya	14	6	0	6	2	42,86%	0,00%	14,29%	
25	Xã Dray Bhang	15	11	0	4	0	73,33%	0,00%	0,00%	
26	Xã Dur Kmăl	45	45	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
27	Xã Đăk Liêng	19	15	1	3	0	78,95%	5,26%	0,00%	
28	Xã Đăk Phoi	31	30	0	1	0	96,77%	0,00%	0,00%	
29	Xã Ea Bung	60	22	2	36	0	36,67%	3,33%	0,00%	
30	Xã Ea Drăng	58	54	1	3	0	93,10%	1,72%	0,00%	
31	Xã Ea Drông	38	23	2	13	0	60,53%	5,26%	0,00%	
32	Xã Ea Hiao	10	2	0	6	2	20,00%	0,00%	20,00%	
33	Xã Ea H'Leo	18	16	2	0	0	88,89%	11,11%	0,00%	
34	Xã Ea Kar	33	31	0	2	0	93,94%	0,00%	0,00%	
35	Xã Ea Khăl	32	17	0	15	0	53,13%	0,00%	0,00%	
36	Xã Ea Kiêt	17	10	0	4	3	58,82%	0,00%	17,65%	
37	Xã Ea Kly	11	10	0	1	0	90,91%	0,00%	0,00%	
38	Xã Ea Knốp	9	9	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
39	Xã Ea Knuêk	17	15	0	2	0	88,24%	0,00%	0,00%	
40	Xã Ea Ktur	15	14	1	0	0	93,33%	6,67%	0,00%	
41	Xã Ea M'Droh	30	26	0	4	0	86,67%	0,00%	0,00%	
42	Xã Ea Na	38	23	4	6	5	60,53%	10,53%	13,16%	
43	Xã Ea Ning	52	52	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
44	Xã Ea Nuôl	57	31	0	26	0	54,39%	0,00%	0,00%	
45	Xã Ea Ô	28	17	5	6	0	60,71%	17,86%	0,00%	
46	Xã Ea Păl	11	7	1	2	1	63,64%	9,09%	9,09%	
47	Xã Ea Phê	11	10	0	1	0	90,91%	0,00%	0,00%	
48	Xã Ea Riêng	82	76	6	0	0	92,68%	7,32%	0,00%	
49	Xã Ea Rôk	20	14	3	0	3	70,00%	15,00%	15,00%	
50	Xã Ea Súp	17	10	1	6	0	58,82%	5,88%	0,00%	
51	Xã Ea Trang	33	23	0	8	2	69,70%	0,00%	6,06%	
52	Xã Ea Tul	30	30	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
53	Xã Ea Wer	24	15	0	9	0	62,50%	0,00%	0,00%	
54	Xã Ea Wy	54	23	13	16	2	42,59%	24,07%	3,70%	
55	Xã Hòa Phú	94	77	1	15	1	81,91%	1,06%	1,06%	
56	Xã Hòa Sơn	13	13	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
57	Xã Ia Lốp	18	12	1	3	2	66,67%	5,56%	11,11%	
58	Xã Ia Rvê	31	22	4	5	0	70,97%	12,90%	0,00%	
59	Xã Krông Ana	29	28	0	1	0	96,55%	0,00%	0,00%	
60	Xã Krông Á	44	34	1	9	0	77,27%	2,27%	0,00%	
61	Xã Krông Bông	27	18	1	8	0	66,67%	3,70%	0,00%	
62	Xã Krông Búk	23	12	1	8	2	52,17%	4,35%	8,70%	
63	Xã Krông Năng	27	20	0	7	0	74,07%	0,00%	0,00%	
64	Xã Krông Nô	20	20	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
65	Xã Krông Păk	24	23	1	0	0	95,83%	4,17%	0,00%	
66	Xã Liên Sơn Lăk	10	7	0	3	0	70,00%	0,00%	0,00%	
67	Xã M'Drăk	50	26	6	17	1	52,00%	12,00%	2,00%	
68	Xã Nam Ka	8	5	2	1	0	62,50%	25,00%	0,00%	
69	Xã Phú Xuân	41	40	0	1	0	97,56%	0,00%	0,00%	
70	Xã Pong Drang	43	33	0	10	0	76,74%	0,00%	0,00%	
71	Xã Quảng Phú	59	43	1	15	0	72,88%	1,69%	0,00%	
72	Xã Tam Giang	21	14	4	3	0	66,67%	19,05%	0,00%	
73	Xã Tân Tiến	28	28	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
74	Xã Vụ Bôn	23	20	1	0	2	86,96%	4,35%	8,70%	
75	Xã Yang Mao	24	18	0	6	0	75,00%	0,00%	0,00%	
76	Xã Đức Bình	92	90	1	1	0	97,83%	1,09%	0,00%	

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Tổng số	Hoàn thành trong hạn	Hoàn thành trễ hạn	Chưa hoàn thành trong hạn	Chưa hoàn thành trễ hạn	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Tỷ lệ nhiệm vụ chưa hoàn thành trễ hạn/tổng số nhiệm vụ giao	Ghi chú
77	Xã Đồng Xuân	12	9	0	1	2	75,00%	0,00%	16,67%	
78	Xã Ea Bá	31	29	1	1	0	93,55%	3,23%	0,00%	
79	Xã Ea Ly	13	10	0	3	0	76,92%	0,00%	0,00%	
80	Xã Hòa Mỹ	35	28	0	7	0	80,00%	0,00%	0,00%	
81	Xã Hòa Thịnh	24	23	1	0	0	95,83%	4,17%	0,00%	
82	Xã Hòa Xuân	48	46	0	2	0	95,83%	0,00%	0,00%	
83	Xã Ô Loan	45	29	1	14	1	64,44%	2,22%	2,22%	
84	Xã Phú Hòa 1	40	36	1	1	2	90,00%	2,50%	5,00%	
85	Xã Phú Hòa 2	25	25	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
86	Xã Phú Mỹ	19	15	0	4	0	78,95%	0,00%	0,00%	
87	Xã Sơn Hòa	49	32	1	16	0	65,31%	2,04%	0,00%	
88	Xã Sơn Thành	22	17	2	3	0	77,27%	9,09%	0,00%	
89	Xã Sông Hinh	19	15	1	2	1	78,95%	5,26%	5,26%	
90	Xã Suối Trai	21	17	1	3	0	80,95%	4,76%	0,00%	
91	Xã Tây Hòa	22	20	0	1	1	90,91%	0,00%	4,55%	
92	Xã Tây Sơn	27	21	1	5	0	77,78%	3,70%	0,00%	
93	Xã Tuy An Bắc	24	23	1	0	0	95,83%	4,17%	0,00%	
94	Xã Tuy An Đông	57	41	0	16	0	71,93%	0,00%	0,00%	
95	Xã Tuy An Nam	38	36	2	0	0	94,74%	5,26%	0,00%	
96	Xã Tuy An Tây	104	104	0	0	0	100,00%	0,00%	0,00%	
97	Xã Vân Hòa	21	14	0	7	0	66,67%	0,00%	0,00%	
98	Xã Xuân Cảnh	45	42	3	0	0	93,33%	6,67%	0,00%	
99	Xã Xuân Lãnh	18	16	0	2	0	88,89%	0,00%	0,00%	
100	Xã Xuân Lộc	7	6	1	0	0	85,71%	14,29%	0,00%	
101	Xã Xuân Phước	24	20	1	3	0	83,33%	4,17%	0,00%	
102	Xã Xuân Thọ	16	10	2	4	0	62,50%	12,50%	0,00%	
	Tổng cộng (II)	3.391	2.791	114	448	38	82,31%	3,36%	1,12%	
	Tổng cộng (I+II)	4.636	3.675	174	742	45	79,27%	3,75%	0,97%	